

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.856.503.781	173.808.844.974
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.608.733.761	77.855.646.690
1. Tiền	111	V.01	46.608.733.761	77.855.646.690
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	415.024.340	26.380.024.340
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.200.074.340	26.700.074.340
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(785.050.000)	(320.050.000)
III- Các khoản phải thu	130		17.255.345.706	9.944.103.513
1. Phải thu khách hàng	131		6.211.658.402	4.199.126.664
2. Trả trước cho người bán	132		10.669.772.467	5.449.902.055
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	592.014.837	685.914.794
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(218.100.000)	(390.840.000)
IV- Hàng tồn kho	140		76.535.021.203	58.925.558.378
1. Hàng tồn kho	141	V.04	76.580.072.632	58.970.609.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.042.378.771	703.512.053
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	59.545.461
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.941.820.785	513.587.420
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	58.557.986	85.139.172
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		42.000.000	45.240.000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.760.652.669	106.881.576.383
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		6.034.536.000	8.136.024.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.034.536.000	8.136.024.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II- Tài sản cố định	220		113.386.182.200	49.223.096.477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13.243.391.914	10.604.655.857
- Nguyên giá	222		24.987.796.009	20.842.578.815
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.744.404.095)	(10.237.922.958)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.434.601.331	3.474.713.556
- Nguyên giá	228		4.975.978.704	3.797.694.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(541.377.373)	(322.980.444)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	95.708.188.955	35.143.727.064
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	38.348.460.846	40.026.571.183
- Nguyên giá	241		45.701.795.553	46.413.323.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7.353.334.707)	(6.386.752.744)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	8.319.979.545	8.309.925.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.319.979.545	8.309.925.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	0
V- Tài sản dài hạn khác	260		671.494.078	1.185.959.723
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	638.766.808	1.141.868.816
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	32.727.270	44.090.907
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		309.617.156.450	280.690.421.357

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		181.599.884.519	165.028.102.218
I- Nợ ngắn hạn	310		79.661.052.728	61.111.755.698
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả cho người bán	312		16.334.175.937	5.088.050.778
3. Người mua trả tiền trước	313		40.094.030	30.888.695
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3.941.187.221	1.964.557.373
5. Phải trả người lao động	315		5.868.745.710	9.276.634.096
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	41.490.328.259	35.557.302.583
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng - Phúc lợi	323		11.986.521.571	9.194.322.173
II- Nợ dài hạn	330		101.938.831.791	103.916.346.520
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		287.970.713	329.970.713
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.117.822.900	899.427.421
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		100.533.038.178	102.686.948.386
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.017.271.931	115.662.319.139
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	98.650.455.992	86.377.581.625
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài khoản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.078.135.664	26.391.609.585
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.626.000.000	3.202.072.029
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.446.320.328	21.783.900.011
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.366.815.939	29.284.737.514
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	29.366.815.939	29.284.737.514
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		309.617.156.450	280.690.421.357

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24	0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại			0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0

Người Lập biểu



Nguyễn Thị Thu Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Mộng Điệp

Lập ngày 03 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Văn Mỹ